

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ IV NĂM 2015

HÀ NỘI - NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2015)	Số đầu năm (01/01/2015) (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,010,925,147,284	1,876,334,812,963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	295,395,072,292	77,338,056,411
1. Tiền	111		140,395,072,292	77,338,056,411
2. Các khoản tương đương tiền	112		155,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,153,333,333	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.a1	6,153,333,333	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		496,457,054,880	757,899,635,969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	478,153,302,025	407,358,325,427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,606,902,913	14,075,713,679
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.a1	-	313,923,811,796
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	4,909,908,094	26,096,549,303
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,213,058,152)	(3,554,764,236)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,122,033,575,196	905,679,941,802
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1,155,791,173,210	950,818,330,972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33,757,598,014)	(45,138,389,170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90,886,111,583	135,417,178,781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a	2,838,769,757	6,967,632,288
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		88,047,341,826	128,449,546,493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2015)	Số đầu năm (01/01/2015) (Trình bày lại)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		770,555,114,830	771,606,795,605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.a2	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	30,000,000	30,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		597,265,777,339	655,703,872,782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	580,229,244,316	637,011,969,563
<i>Nguyên giá</i>	222		1,159,584,234,054	1,149,882,073,803
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(579,354,989,738)	(512,870,104,240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	17,036,533,023	18,691,903,219
<i>Nguyên giá</i>	228		25,633,815,497	25,071,292,262
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8,597,282,474)	(6,379,389,043)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		123,070,832,393	78,246,658,959
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	123,070,832,393	78,246,658,959
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35,207,382,225	29,976,856,783
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.b	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.b	35,207,382,225	29,976,856,783
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.a2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,981,122,873	7,649,407,081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	14,979,003,930	7,649,407,081
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,118,943	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,781,480,262,114	2,647,941,608,568

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2015)	Số đầu năm (01/01/2015) (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,782,888,942,313	1,862,145,236,939
I. Nợ ngắn hạn	310		1,457,948,384,373	1,507,151,540,475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.a	133,278,910,693	158,448,541,805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,800,672,831	2,267,691,196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	35,331,004,459	29,764,351,348
4. Phải trả người lao động	314		691,784,553	6,620,372,475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.a	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14,126,287	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	85,424,252,886	86,156,793,161
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.a	1,178,560,448,863	1,212,957,606,689
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,847,183,801	10,936,183,801
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		324,940,557,940	354,993,696,464
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.b	324,227,719,567	352,802,263,070
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		712,838,373	2,191,433,394

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	998,591,319,801	785,796,371,629
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	998,591,319,801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	322,060,800,000	322,060,800,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(369,627,974,515)	(369,627,974,515)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	87,620,177,441	74,206,955,556
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	428,316,803,594	228,935,077,307
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	294,166,748,809	99,445,081,624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	134,150,054,785	129,489,995,683
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	229,003,281	229,003,281
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2,781,480,262,114	2,647,941,608,568

Lập ngày 28 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			số	minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	783,165,477,927	584,503,874,654	2,618,277,734,889	2,098,540,444,526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,112,782,862	-	2,112,782,862	35,027,063,568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		781,052,695,065	584,503,874,654	2,616,164,952,027	2,063,513,380,958
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	574,311,586,281	428,091,087,227	1,857,540,589,728	1,349,492,723,408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		206,741,108,784	156,412,787,427	758,624,362,299	714,020,657,550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,955,577,518	13,403,222,308	25,512,052,408	31,283,820,499
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	22,399,413,813	22,186,427,918	169,979,978,711	334,075,827,746
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16,640,022,068	21,842,580,762	81,066,518,606	89,362,215,715
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,679,678,126	1,304,887,272	5,724,536,337	6,511,095,899
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.b	18,556,264,124	16,759,067,213	76,966,485,013	67,650,545,428
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.a	13,227,791,323	10,610,160,375	55,523,519,008	88,011,778,094
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		159,192,895,168	121,565,241,501	487,390,968,312	262,077,422,680
12. Thu nhập khác	31	VI.6	(458,812,934)	420,100,278	826,873,115	813,647,218
13. Chi phí khác	32	VI.7	64,338,513	1,053,424,336	9,004,133,907	1,418,695,777
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(523,151,447)	(633,324,058)	(8,177,260,792)	(605,048,559)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		158,669,743,721	120,931,917,443	479,213,707,520	261,472,374,121
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	24,521,101,653	12,453,671,675	74,582,447,525	31,056,941,093
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(1,412,717)		(2,118,943)	18,228,165,745
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		134,150,054,785	108,478,245,768	404,633,378,938	212,187,267,283
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		134,150,054,785	108,478,245,768	404,633,378,938	212,071,949,472
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	115,317,811
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,863	2,425	8,637	4,029
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2,863	2,425	8,637	4,029

Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nga



Lập, ngày 28 tháng 1 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

VICOSTONE

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý IV/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,674,792,638,473	1,894,512,605,522
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,201,352,304,790)	(1,593,495,958,945)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78,937,796,663)	(112,193,555,496)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(81,066,518,606)	(89,559,948,132)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(62,158,703,926)	(15,054,224,922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		189,246,628,544	59,266,703,687
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(209,582,120,687)	(134,329,939,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		230,941,822,345	9,145,681,929
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(81,824,693,737)	(101,555,633,620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,000,000,000)	(477,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		321,923,811,796	93,191,128,765
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,931,293,600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,585,780,000	290,837,201,224
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,932,562,910	14,974,536,137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		261,617,460,969	(181,984,061,094)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(369,627,974,515)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,775,277,336,036	2,515,406,062,969
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,879,879,559,769)	(1,979,341,434,388)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(169,571,493,275)	(25,423,699,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(274,173,717,008)	141,012,954,691
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		218,385,566,306	(31,825,424,474)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77,338,056,411	109,344,586,246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(328,550,425)	(181,105,361)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		295,395,072,292	77,338,056,411

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị NgaCHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.

+ Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất.

+ Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất tiêu dùng.

- Sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị

Địa chỉ: Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ lệ lợi ích:	98.68%	98.41%
Tỷ lệ quyền biểu quyết:	89.77%	89.77%

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ lệ sở hữu:	31.40%	31.40%
Tỷ lệ quyền biểu quyết:	31.40%	31.40%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Doanh nghiệp áp dụng chế độ Kế Toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, việc này làm thay đổi một số nội dung trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, chi tiết được trình bày trong Thuyết minh phần VII - mục 4 của báo cáo này

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản tiền gửi ngoại tệ ngân hàng
- Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản vay bằng ngoại tệ.
- Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản phải thu bằng ngoại tệ
- Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ

- Tỷ giá mua vào tại ngày 31/12/2015 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố là:	VND/USD 22,440.00	VND/EUR 24,485.43
- Tỷ giá bán ra tại ngày 31/12/2015 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố là:	22,510.00	24,744.87

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

b. Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ của khoản cho vay được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc
- Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay khi quá hạn trả nợ được ghi trong khế ước, hợp đồng cho vay lần đầu mà vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến hạn thanh toán của hợp đồng lần đầu nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn
- Mức trích lập:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

- Đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

- Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức Công ty con hay Công ty liên doanh (thông thường là các Công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

- Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực thể của công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết cao hơn tổng vốn chủ sở hữu thực có của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

+ Báo cáo tài chính để xác định tổn thất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết là báo cáo hợp nhất (nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết đó là công ty mẹ), là Báo cáo tài chính riêng (nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết đó không là công ty mẹ)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06-15 năm
- Máy móc thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07 năm
- Tài sản cố định khác	05-10 năm

b. Tài sản cố định vô hình

- Hệ thống quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP - ERP:

Hệ thống SAP - ERP là toàn bộ các chi phí Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

Hệ thống SAP - ERP được khấu hao 12 năm.

- Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa Phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn
- Các chi phí khác

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và phải trả khác.
- Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi thỏa mãn các điều kiện trích lập dự phòng Phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự Phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- + Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- + Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó

Khi Công ty và các công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận khi có chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ)
- Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Các quỹ được sử dụng theo điều lệ và các quy chế sử dụng quỹ Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Tập đoàn chủ yếu là Doanh thu từ hoạt động Xuất khẩu Thành phẩm. Khi bán thành phẩm, hàng hóa Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
- Thu nhập khác của Tập đoàn chủ yếu là thu nhập từ bán phế liệu, tiền bồi thường của nhà cung cấp

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- + Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm xuất bán được ghi nhận và hạch toán ngay trong kỳ báo cáo, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của hàng bán bị trả lại, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính là toàn bộ chi phí lãi vay của các hợp đồng vay vốn ngắn hạn, dài hạn của Công ty và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận đúng và đầy đủ trong kỳ báo cáo.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo của Công ty được ghi nhận đầy đủ.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Không thực hiện bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần Vicostone là Doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh Xuất nhập khẩu, tổng số lao động sử dụng thường xuyên là trên 350 người, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp, theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 15% được áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

+ Được miễn thuế 03 năm (năm 2006, 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2015).

Công ty con:

Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị :

Chưa phát sinh thu nhập chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Báo cáo tài chính của Công ty con và Báo cáo tài chính của Công ty liên kết.

- Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

+ Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong Vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ.

+ Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

+ Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay,... giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ toàn bộ

+ Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	236,226,806	608,558,257
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	140,158,845,486	76,729,498,154
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	155,000,000,000	-
Cộng	295,395,072,292	77,338,056,411

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị Ghi sổ	Giá gốc	Giá trị Ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,153,333,333	6,153,333,333	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	313,923,811,796	313,923,811,796
Cộng	6,153,333,333	6,153,333,333	313,923,811,796	313,923,811,796
a2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con:	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	35,207,382,225	35,207,382,225		29,976,856,783	29,976,856,783	
- Đầu tư vào đơn vị khác:						

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	31.40%	31.40%	31.40%	31.40%

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 02 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 06 năm 2014, với mức vốn điều lệ 65.127 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	478,153,302,025	407,358,325,427
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Lãi tiền cho vay:	218,827,165		17,415,904,622	
- Phải thu về tạm ứng cho cán bộ công nhân viên:	1,860,641,492		3,144,108,655	
- Phải thu khác người lao động:	1,062,525,248		1,563,809,281	
- Ký cược, ký quỹ:	-		694,106,820	
- Phải thu khác:	1,767,914,189		3,278,619,925	
Cộng	4,909,908,094	(1,745,329,249)	26,096,549,303	(1,745,329,249)
b) Dài hạn:				
- Ký cược, ký quỹ:	30,000,000		30,000,000	
Cộng	30,000,000		30,000,000	

5. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:	36,923,516,159		35,627,698,367	
- Nguyên liệu, vật liệu:	162,387,381,159		167,558,753,431	
- Công cụ, dụng cụ:	31,008,735,399		28,312,433,681	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	30,595,300,853		62,755,579,973	
- Thành phẩm:	495,176,360,629	(33,757,598,014)	367,035,852,797	(45,138,389,170)
- Hàng hóa:	399,699,879,011		289,528,012,723	
- Hàng gửi bán:	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế:	-		-	
Cộng	1,155,791,173,210	(33,757,598,014)	950,818,330,972	(45,138,389,170)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:		78,652,670,432		

Đây là giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của các sản phẩm đá Breston và đá Terastone có chất lượng giảm sút, lỗi thời, không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với những sản phẩm này theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ một số ngân hàng.

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB:	106,370,948,764	65,613,925,691
+ Mua sắm:	-	-
+ XDCB:	-	-
<i>Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên</i>	89,994,674,081	50,000,461,718
<i>Dự án nhà máy chế biến cát Thạch anh</i>	16,376,274,683	15,613,463,973
+ Sửa chữa:	-	-
- Các công trình còn lại	16,699,883,629	12,632,733,268
Cộng	123,070,832,393	78,246,658,959

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ (01/10/2015)	154,495,713,403	955,763,861,629	26,289,996,598	11,505,428,155	5,550,398,096	1,153,605,397,881
- Mua trong kỳ	-	3,883,192,964	981,628,180	1,114,015,029	-	5,978,836,173
- Đầu tư XDCB hoàn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2015)	154,495,713,403	959,647,054,593	27,271,624,778	12,619,443,184	5,550,398,096	1,159,584,234,054
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/10/2015)	74,737,453,916	459,535,479,307	16,853,121,375	6,208,965,466	5,550,398,096	562,885,418,160
- Khấu hao trong kỳ	2,687,372,387	12,863,115,149	544,156,410	374,927,632	-	16,469,571,578
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2015)	77,424,826,303	472,398,594,456	17,397,277,785	6,583,893,098	5,550,398,096	579,354,989,738
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ (01/10/2015)	79,758,259,487	496,228,382,322	9,436,875,223	5,296,462,689	-	590,719,979,721
Số cuối kỳ (31/12/2015)	77,070,887,100	487,248,460,137	9,874,346,993	6,035,550,086	-	580,229,244,316

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	57,416,407,158	477,348,615,185	6,840,388,438	2,816,725,704	-	544,422,136,485
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	40,166,257,305	257,098,684,527	11,264,963,418	2,341,388,326	5,550,398,096	316,421,691,672

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống SAP-ERP	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ (01/10/2015)	-	23,691,864,862	-	1,341,427,400	38,000,000	25,071,292,262
- Mua trong kỳ	-	-	-	562,523,235	-	562,523,235
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2015)	-	23,691,864,862	-	1,903,950,635	38,000,000	25,633,815,497

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/10/2015)	-	7,135,647,841	-	862,129,734	38,000,000	8,035,777,575
- Khấu hao trong kỳ	-	496,686,511	-	64,818,388	-	561,504,899
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2015)	-	7,632,334,352	-	926,948,122	38,000,000	8,597,282,474
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ (01/10/2015)	-	16,556,217,021	-	479,297,666	-	17,035,514,687
Số cuối kỳ (31/12/2015)	-	16,059,530,510	-	977,002,513	-	17,036,533,023

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

16,059,530,510 - - - 16,059,530,510

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- - - 232,567,400 38,000,000 270,567,400

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:

Cuối kỳ Đầu năm
1,810,725,990 6,200,918,497

- Chi phí đi vay:

- -

- Các khoản khác:

1,028,043,767 766,713,791

Cộng

2,838,769,757 6,967,632,288

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- -

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:

3,604,206,047 4,547,320,445

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định:

544,731,650 1,232,600,983

- Chi phí mua bảo hiểm:

- -

- Các khoản khác:

10,830,066,233 1,869,485,653

Cộng

14,979,003,930 7,649,407,081

Tổng chi phí trả trước

17,817,773,687 14,617,039,369

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	1,178,560,448,863	1,178,560,448,863	1,845,482,401,943	1,879,879,559,769	1,212,957,606,689	1,212,957,606,689
<i>Trong đó:</i>						
- Vay ngắn hạn:	1,085,600,448,863	1,085,600,448,863	1,749,719,207,943	1,797,790,765,769	1,133,672,006,689	1,133,672,006,689
- Vay dài hạn đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo	92,960,000,000	92,960,000,000	95,763,194,000	82,088,794,000	79,285,600,000	79,285,600,000
b) Vay dài hạn (*):	324,227,719,567	324,227,719,567	62,111,456,497	90,686,000,000	352,802,263,070	352,802,263,070
- Vay dài hạn Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội (*):	280,722,454,731	280,722,454,731	18,606,191,661	90,686,000,000	352,802,263,070	352,802,263,070
- Vay trung hạn Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam (**)	43,505,264,836	43,505,264,836	43,505,264,836	-	-	-
Cộng	1,502,788,168,430	1,502,788,168,430	1,907,593,858,440	1,970,565,559,769	1,565,759,869,759	1,565,759,869,759

(*): Đây là khoản vay dài hạn có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Khoản vay này có lãi và gốc vay trả hàng quý, thời hạn trả cuối cùng là ngày 25/06/2019.

(**): Đây là khoản vay trung hạn cho Dự án xây nhà ở cho cán bộ công nhân viên, có thời hạn trả gốc là ngày 20/04/2020

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	133,278,910,693	133,278,910,693	158,448,541,805	158,448,541,805
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	133,278,910,693	133,278,910,693	158,448,541,805	158,448,541,805

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp:

Chi tiêu	Đầu kỳ (01/10/2015)	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ (31/12/2015)
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20,014,823,879	20,014,823,879	76,199,164,275	76,199,164,275	-
Thuế nhập Khẩu	11,166,309,568	9,162,054,474	11,704,914,045	31,897,352,314	39,957,252,017	8,623,449,997
Thuế TNDN	13,859,836,885	24,521,101,653	13,966,647,779	74,582,447,525	62,158,703,926	24,414,290,759
Thuế Thu nhập cá nhân	1,123,627,997	1,742,273,712	572,638,006	6,215,518,709	5,012,709,494	2,293,263,703
Thuế nhà đất	-	-	-	3,660,607	3,660,607	-
Tiền thuê đất	-	91,515,165	91,515,165	183,030,330	183,030,330	-
Thuế TNDN nhà thầu	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT nhà thầu	-	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	-	742,500	742,500	2,371,500	2,371,500	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	31,710,000	31,710,000	4,399,777,000	4,399,777,000	-
Cộng	26,149,774,450	55,564,221,383	46,382,991,374	193,486,322,260	187,919,669,149	35,331,004,459

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

Cộng

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết:
- Kinh phí công đoàn:
- Bảo hiểm xã hội:
- Bảo hiểm y tế:
- Bảo hiểm thất nghiệp:
- Phải trả về cổ phần hoá:
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Cộng

b) Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

	-	-
	135,509,064	90,613,904
	341,217,964	306,213,833
	30,391,545	41,445,438
	17,365,740	23,501,435
	-	-
	-	-
	84,867,160,125	84,840,849,400
	32,608,448	854,169,151
Cộng	85,424,252,886	86,156,793,161

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Số dư đầu kỳ trước (01/07/2015)	529,992,510,000	322,060,800,000	-	-	(369,627,974,515)	-	-	87,620,177,441	274,590,051,476	844,635,564,402	
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	112,978,129,886	112,978,129,886	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(893,499,675)	(893,499,675)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư đầu kỳ này (01/10/2015)	529,992,510,000	322,060,800,000	-	-	(369,627,974,515)	-	-	87,620,177,441	386,674,681,688	956,720,194,614	
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	134,150,054,784	134,150,054,784	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(84,798,902,000)	(84,798,902,000)	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(7,709,030,878)	(7,709,030,878)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này (31/12/2015)	529,992,510,000	322,060,800,000	-	-	(369,627,974,515)	-	-	87,620,177,441	428,316,803,594	998,362,316,520	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ:		307,373,210,000	307,373,210,000
- Vốn góp của các đối tượng khác:		222,619,300,000	222,619,300,000
Cộng		529,992,510,000	529,992,510,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:			
+ Vốn góp đầu năm		529,992,510,000	529,992,510,000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả:		-	66,301,375
d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:		52,999,251	52,999,251
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:		52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu phổ thông:		52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu):			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		10,599,800	10,599,800
+ Cổ phiếu phổ thông:		10,599,800	10,599,800
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu):			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		42,399,451	42,399,451
+ Cổ phiếu phổ thông:		42,399,451	42,399,451
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu):		-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu</i>			
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:		87,620,177,441	74,206,955,556
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		-	-
16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD):		5,195,283.20	921,063.81
Euro (EUR):		505,613.50	258,497.69
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
		Quý IV/2015	Quý IV/2014
<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ tùng:		226,958,894,306	111,276,109,539
- Doanh thu thành phẩm		556,206,583,621	473,227,765,115
Cộng		783,165,477,927	584,503,874,654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2,112,782,862	-
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại:		-	-
- Giảm giá hàng bán:		2,112,782,862	-
- Hàng bán bị trả lại:		-	-
3. Giá vốn hàng bán		Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng:		217,977,218,729	105,620,044,535
- Giá vốn thành phẩm		363,879,321,006	331,059,295,596
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		(6,188,072,260)	(7,804,210,617)
- Hoàn thuế nhập khẩu		-	(784,042,287)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		(1,356,881,194)	-
Cộng		574,311,586,281	428,091,087,227

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	350,745,196	12,579,004,439
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá:	4,604,832,322	824,217,869
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	-	-
Cộng	4,955,577,518	13,403,222,308
5. Chi phí tài chính	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Lãi tiền vay:	16,640,022,068	21,842,580,762
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:	5,759,391,745	343,847,156
- Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XDCB:	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:	-	-
- Chi phí tài chính khác:	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:	-	-
Cộng	22,399,413,813	22,186,427,918
6. Thu nhập khác	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản:	-	-
- Thuế được giảm:	-	-
- Thuế nhập khẩu được hoàn:	-	-
- Các khoản khác:	(458,812,934)	420,100,278
Cộng	(458,812,934)	420,100,278
7. Chi phí khác	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:	-	-
- Các khoản khác:	64,338,513	1,053,424,336
Cộng	64,338,513	1,053,424,336
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2015	Quý IV/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13,227,791,323	10,610,160,375
- Chi phí nhân viên quản lý	6,171,023,886	909,558,103
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,965,261,105	2,082,912,896
- Chi phí dự phòng	79,147,311	1,768,061,879
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,284,066,102	1,603,440,761
- Lợi thế thương mại	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	2,088,348,476	3,622,400,791
- Các khoản chi phí QLDN khác.	639,944,443	623,785,945
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18,556,264,124	16,759,067,213
- Chi phí vật liệu, bao bì	1,347,287,497	1,909,863,682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,781,750,505	13,776,134,136
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2,427,226,122	1,073,069,395
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	524,290,837,431	436,067,851,060
- Chi phí nhân công:	20,128,441,095	3,897,121,885
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	16,992,272,127	17,349,747,953
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	23,115,608,284	21,959,713,522
- Chi phí khác bằng tiền:	3,252,050,855	8,157,420,191
Cộng	587,779,209,792	487,431,854,611

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	24,414,290,759	12,134,834,700
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:	106,810,894	318,836,975
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	24,521,101,653	12,453,671,675
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được cản trừ khi hợp nhất	(1,412,717)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(1,412,717)	-

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

- Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	226,210,950	226,210,950
Trên 1-5 năm	904,843,800	904,843,800
Trên 5 năm	2,488,320,450	2,714,531,400
Cộng	3,619,375,200	3,845,586,150

- Ngoài ra, Công ty đang thuê 27,451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14,686,208,747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3,500 đồng Việt Nam trên một m² trên một năm.

Đến ngày 31/12/2015, Công ty còn phải thanh toán tiền thuê đất với số tiền là 6,186,682,691 đồng theo quy định của hợp đồng này.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty và các công ty con đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng giá trị khoảng 71.84 tỷ VNĐ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con.

3. Thông tin về các bên liên quan

* Bên liên quan:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ (từ ngày 12/08/2014)
Công ty CP Style Stone	Công ty con cùng công ty mẹ (từ ngày 25/08/2015)
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty CP Style Stone (tính đến ngày 25/08/2015) Từ ngày 25/08/2015 là công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội	Công ty con cùng công ty mẹ (từ ngày 22/09/2015)
Công ty CP Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu	Công ty con cùng công ty mẹ (từ ngày 29/09/2015)
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Công ty con cùng công ty mẹ (là công ty con của công ty mẹ từ ngày 25/02/2015)

* Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

STT	Nội dung giao dịch	Quý IV/2015	Quý IV/2014
1	Công ty CP Phương Hoàng Xanh A&A		
	Doanh thu bán hàng	92,943,524,705	
	Tiền nước chi hộ	58,015,750	
	Thu tiền nước	25,907,390	
	Cổ tức phải trả	61,474,642,000	
	Tiền ăn ca chi hộ	122,094,000	9,792,000
	Thu tiền ăn ca	122,094,000	
	Lãi vay phải thu		84,333,333
2	Công ty CP Style Stone		
	Doanh thu bán hàng	139,290,328,443	106,684,306,438
	Mua vật tư, thành phẩm	165,856,738,074	158,826,987,975
	Tiền nước chi hộ	82,917,187	115,562,257
	Lãi vay phải thu		12,239,245,083
	Thuê xe		19,000,000
	Thanh toán tiền hàng	195,954,542,015	286,037,789,950
	Thu tiền bán hàng	152,726,792,374	224,883,220,473
3	Công ty CP Chế tác đá Việt Nam		
	Doanh thu bán hàng	9,003,395,219	8,440,761,196
	Nhập mua vật tư, thành phẩm phục vụ SXKD	17,751,675,607	9,335,784,175
	Dịch vụ thuê gia công	75,676,362	1,108,967,752
	Chi phí thuê nhà xưởng phải trả	240,000,000	240,000,000
	Phải trả tiền điện	12,975,068	8,029,293
	Tiền nước chi hộ	15,396,404	14,537,683
	Thu tiền nước	16,096,240	
	Thu tiền bán hàng	113,403,206	7,100,000,000
	Thanh toán tiền hàng	10,165,447,756	-
4	Công ty TNHH Stylenquaza		
	Doanh thu bán hàng	88,672,149,003	55,603,907,714
	Thu tiền bán hàng	66,932,353,810	30,513,705,763
5	Công ty CP Tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội		
	Thanh toán tiền thi công xây dựng	6,279,705,674	
	Phải trả tiền thi công xây dựng	6,276,770,445	
6	Công ty CP Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu		
	Ứng trước tiền thiết kế bản vẽ	52,257,000	
7	Công ty CP Trung tâm SEC G3		
	Mua tài sản cố định	680,203,027	

* Tại ngày 31/12/2015 các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phương Hoàng Xanh A&A		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	6,000,000,000
Phải thu khác	34,745,439	96,417,000
Cổ tức phải trả	61,474,642,000	61,474,642,000
Công ty CP Style Stone		
Trả trước tiền mua hàng hóa	-	3,776,719,783
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	297,923,811,796
Phải thu về lãi vay	-	16,627,072,891
Phải thu khác	-	845,827,925
Phải trả tiền mua hàng	4,120,975,133	-
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng		2,554,438,357
Công ty TNHH Stylenquaza		
Phải thu tiền bán hàng (*)	177,376,415,410	100,040,563,439
(*) Khoản phải thu này là khách hàng được trả chậm như các khách hàng khác và tất cả đều còn trong hạn thanh toán.		
Công ty CP Tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội		
Trả trước tiền thi công xây dựng	4,975,431,960	191,549,801
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	10,000,000,000
Phải thu về lãi vay	206,666,666	638,750,000
Phải trả tiền thi công xây dựng	31,740,638	1,531,510,307
Công ty CP Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu		
Trả trước tiền thiết kế bản vẽ	52,257,000	-
Công ty CP Trung tâm SEC G3		
Phải trả tiền mua tài sản cố định	748,223,330	-

4. Thay đổi trong chế độ Kế Toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông Tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế cho quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính), Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Tập đoàn đã áp dụng hai thông tư này để lập Báo cáo tài chính từ Quý I/2015. Vì vậy, số dư đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày lại theo thông tư mới như sau:

T T	Tên chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số đầu năm 2015	Số cuối năm 2014	Chênh lệch	Lý do
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	313,923,811,796	(313,923,811,796)	Do thay đổi trình bày báo cáo: Tài khoản 1288 "Cho vay ngắn hạn" theo QĐ 15 thì được trình bày ở mã 121- "Đầu tư ngắn hạn", nay theo thông tư 200 thì được trình bày ở mã 135-"Phải thu về cho vay ngắn hạn"
2	Phải thu về cho vay ngắn hạn	130	313,923,811,796	-	313,923,811,796	Do thay đổi trình bày báo cáo: Tài khoản 1288 "Cho vay ngắn hạn" theo QĐ 15 thì được trình bày ở mã 121 "Đầu tư ngắn hạn", nay theo thông tư 200 thì được trình bày ở mã 135 "Phải thu về cho vay ngắn hạn"
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	26,096,549,303	22,258,333,828	3,838,215,475	Mã 135-QĐ15 "Các khoản phải thu khác" không bao gồm số dư nợ của tài khoản 141" tạm ứng" và TK 144"ký quỹ, ký cược ngắn hạn" Mã 136-TT200 gồm cả dư nợ TK 141" Tạm ứng" và TK 244 (ngắn hạn)

4	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	3,838,215,475	(3,838,215,475)	Khoản tạm ứng và cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn theo quyết định 15 đưa vào chi tiêu này, theo TT 200, cho vào mã số 136.
5	Phải thu dài hạn khác	216	30,000,000	-	30,000,000	Thay đổi trình bày: TK 244 " Ký cược ký quỹ dài hạn" theo QĐ 15 trình bày ở mã 268 " Tài sản dài hạn khác" nay theo thông tư 200 được trình bày ở mã 216 "Phải thu dài hạn khác"
6	Tài sản dài hạn khác	268	-	30,000,000	(30,000,000)	Thay đổi trình bày: TK 244 " Ký cược ký quỹ dài hạn" theo QĐ 15 trình bày ở mã 268 " Tài sản dài hạn khác" nay theo thông tư 200 được trình bày ở mã 216 "Phải thu dài hạn khác"
7	Quỹ đầu tư phát triển	418	74,206,955,556	46,488,664,033	27,718,291,523	- Theo TT200: Quỹ dự phòng tài chính kết chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển, Mã 418 bao gồm số dư của quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính đã kết chuyển sang - Theo QĐ 15 chia ra: Mã 417- Quỹ đầu tư phát triển, Mã 418- Quỹ dự phòng tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tên chỉ tiêu	Quý IV/2014		Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV/2014		Lý do
	Số trình bày lại	Số đã trình bày trước đây	Số trình bày lại	Số đã trình bày trước đây	
Giá vốn hàng bán	428,091,087,227	428,875,129,514	1,349,492,723,408	1,354,182,098,468	Phân loại lại khoản hoàn thuế nhập khẩu, số tiền Quý IV/2014 là: 784.042.287 đ, lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV/2014 là: 4.689.375.060 đ
Thu nhập khác	420,100,278	1,204,142,565	813,647,218	5,503,022,278	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,425	2,558	4,029	4,250	Điều chỉnh phần dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trước khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2,425	2,558	4,029	4,250	

5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Vay và nợ		1,178,560,448,863	324,227,719,567	1,502,788,168,430
Phải trả người bán	133,278,910,693			133,278,910,693
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	84,899,768,573			84,899,768,573
Cộng	218,178,679,266	1,178,560,448,863	324,227,719,567	1,720,966,847,696
	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Vay và nợ		1,212,957,606,689	352,802,263,070	1,565,759,869,759
Phải trả người bán	158,448,541,805			158,448,541,805
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	85,695,018,551			85,695,018,551
Cộng	244,143,560,356	1,212,957,606,689	352,802,263,070	1,809,903,430,115

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể

Đơn vị tính: VNĐ

	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá USD (*)	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	1% -1%	3% -3%	(8,761,885,326) 8,761,885,326
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	1% -1%	3% -3%	(12,804,230,188) 12,804,230,188

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài khoản tiền:	5,195,283	505,614	921,064	258,498
Tài khoản phải thu:	21,016,116	23,180	18,767,417	
Tài khoản phải trả:	(3,694,186)	(657,891)	(5,132,815)	(727,024)
Tài khoản vay:	(60,849,505)	-	(73,095,461)	-
Cộng	(38,332,292)	(129,097)	(58,539,796)	(468,526)

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015 là thấp hơn tại thời điểm ngày 31/12/2014

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng (+)/giảm (-) điểm cơ bản (*)		Đơn vị tính: VNĐ
			Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (**)
	Ngắn hạn	Dài hạn	
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
USD	160	150	(12,225,593,513)
VNĐ		150	(802,179,935)
USD	(160)	(150)	12,225,593,513
VNĐ		(150)	802,179,935

Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

USD	170	(19,948,809,815)
VNĐ	50	(63,866,988)
USD	(170)	19,948,809,815
VNĐ	(50)	63,866,988

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong Quý 4 năm 2015, cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ: từ 2.9% đến 4.5%/năm;

Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng đô la Mỹ: từ 5.5% đến 7%/năm;

Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng VNĐ: từ 8.5 % đến 10%/năm;

(**) Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi tương ứng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn) có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	USD	quy ra VNĐ		
Vay bằng đô la Mỹ dài hạn	16,136,160	363,709,057,219	19,736,160	419,314,465,558
Vay bằng đô la Mỹ ngắn hạn	18,772,065	423,122,353,441	35,495,855	754,144,935,330
Vay bằng đồng Việt Nam	-	53,478,662,348	-	12,773,397,512

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động là thấp hơn so với kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2014

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Lập, ngày 28 tháng 1 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

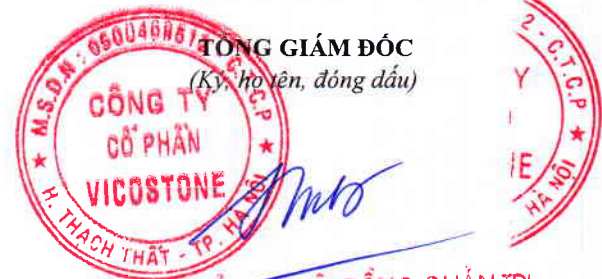


Nguyễn Phương Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nga



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

Số : 15...../2016 CV/VCS-QHCDV/v : Giải trình Báo cáo kết quả
kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2015Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016**Kính gửi** : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Vicostone (mã CK: VCS) xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Sở và Ủy Ban trong thời gian qua.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất Quý IV/2015 so với Quý IV/2014, các chỉ tiêu biến động được giải trình như sau:

TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)		Tăng/giảm (%)
		Quý IV/2015	Quý IV/2014 (Trình bày lại)	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	781,052,695,065	584,503,874,654	33.63
2	Giá vốn hàng bán	574,311,586,281	428,091,087,227	34.16
3	Lợi nhuận gộp	206,741,108,783	156,412,787,427	32.18
4	Doanh thu hoạt động tài chính	4,955,577,518	13,403,222,308	(63.03)
5	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1,679,678,126	1,304,887,272	28.72
6	Thu nhập khác	(458,812,934)	420,100,278	(209.22)
7	Chi phí tài chính	22,399,413,813	22,186,427,918	0.96
8	Chi phí bán hàng	18,556,264,124	16,759,067,213	10.72
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,227,791,323	10,610,160,375	24.67
10	Chi phí khác	64,338,513	1,053,424,336	(93.89)
11	Lợi nhuận kế toán trước thuế	158,669,743,720	120,931,917,443	31.21
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	134,150,054,784	108,478,245,768	23.67

1 - Doanh thu thuần tăng 196,548,820,411 đồng (33.63%), trong đó:

- Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu, phụ tùng tăng 115,682,784,767 đồng (103.96%)
- Doanh thu thuần của thành phẩm tăng 80,866,035,644 đồng (17.09%)

2 - Lợi nhuận gộp tăng 50,328,321,356 đồng (32.18%), Tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần không biến động nhiều: Quý IV/2014 là 26.76%, Quý IV/2015 là 26.47%, trong đó:

- Lợi nhuận gộp của thành phẩm tăng 48,046,010,234 đồng (33.80%); Tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần của thành phẩm tăng từ 30.04% (Quý IV/2014) lên 34.33% (Quý IV/2015), nguyên nhân chính:

+ Do giá mua một số nguyên vật liệu chính giảm làm cho giá thành sản phẩm giảm, từ đó làm cho giá vốn hàng bán giảm và lợi nhuận gộp tăng lên

+ Do tỷ giá tăng lên làm cho doanh thu quy ra đồng Việt Nam tăng lên từ đó góp phần làm cho lợi nhuận gộp tăng lên.

- Lợi nhuận gộp từ bán nguyên vật liệu, phụ tùng tăng 3,325,610,573 đồng (58.80%); Tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu, phụ tùng giảm: từ 5.08% (Quý IV/2014) xuống 3.96% (Quý IV/2015)
- Quý IV/2015 phát sinh khoản giảm giá vốn do nhà cung cấp nước ngoài giảm giá hàng bán, số tiền là 1,356,881,194 đồng làm cho lợi nhuận gộp tăng lên tương ứng
- Giá trị khoản hoàn thuế nhập khẩu giảm 784,042,287 đồng làm cho lợi nhuận gộp giảm xuống tương ứng
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 1,616,138,357 đồng làm cho lợi nhuận gộp giảm xuống tương ứng

3 - Doanh thu hoạt động tài chính giảm 8,447,644,790 đồng (63.03%), nguyên nhân do:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay giảm 12,228,259,243 đồng
- Lãi chênh lệch tỷ giá tăng 3,780,614,453 đồng

4 - Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh tăng 374,790,854 đồng (28.72%), nguyên nhân do lãi được chia từ Công ty CP Chế tác đá Việt Nam tăng

5 - Thu nhập khác giảm 878,913,212 đồng (209.22%) nguyên nhân chủ yếu: do Quý IV/2015 Công ty hạch toán điều chỉnh khoản nhà cung cấp nước ngoài giảm giá hàng bán từ chỉ tiêu "thu nhập khác" sang chỉ tiêu "giá vốn hàng bán" theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

6 - Chi phí tài chính tăng 212,985,895 đồng (0.96%), Tỷ suất chi phí tài chính/Doanh thu thuần giảm (Quý IV/2014 là 3.80%, Quý IV/2015 là 2.87%) nguyên nhân:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá tăng 5,415,544,589 đồng
- Chi phí lãi vay ngắn hạn giảm 1,553,336,191 đồng do dự nợ vay và lãi suất vay giảm
- Chi phí lãi vay dài hạn giảm 3,649,222,503 đồng

7 - Chi phí bán hàng tăng 1,797,196,911 đồng (10.72%), nguyên nhân chủ yếu do:

- Chi phí cho nhân viên tăng 546,584,173 đồng
- Chi phí cho hàng xuất khẩu: cước vận chuyển, phí THC, phí chứng từ,... tăng 998,125,660 đồng do doanh thu xuất khẩu tăng
- Chi phí vé máy bay đi công tác của cán bộ bán hàng tăng 572,121,775 đồng

Tuy nhiên, tỷ suất Chi phí bán hàng/ Doanh thu thuần giảm: Quý IV/2014 là 2.87%, Quý IV/2015 là 2.38%).

8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,617,630,948 đồng (24.67%), nguyên nhân chủ yếu:

- Chi phí cho nhân viên tăng 5,261,465,783 đồng
- Quý IV/2014 phát sinh khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty CP Đầu tư và khoáng sản Vico với số tiền là 1,745,329,249 đồng, Quý IV/2015 không phát sinh khoản chi phí này
- Chi phí vé máy bay đi công tác của cán bộ quản lý giảm 492,531,325 đồng
- Chi phí dịch vụ ngân hàng giảm 497,010,910 đồng



Tuy nhiên, tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp/Doanh thu thuần giảm: Quý IV/2014 là 1.82%, Quý IV/2015 là 1.69%)

9 - Chi phí khác giảm 989,085,823 đồng (93.89%), nguyên nhân chủ yếu do Quý IV/2014 phát sinh khoản phạt chậm nộp thuế khi chuyển đổi mục đích của nguyên vật liệu nhập khẩu từ nhập sản xuất sang nhập kinh doanh.

Như vậy, Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV/2015 tăng 25,671,809,016 đồng (23.67%) so với Quý IV/2014 nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu bán hàng tăng và giá thành sản xuất giảm.

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD,
- Lưu VT, TCKT



[Handwritten signature]
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

